

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WOLRD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. D	16. A	21. D	26. True	31. 86
2. A	7. D	12. C	17. B	22. A	27. True	32. teacher
3. D	8. B	13. A	18. solution	23. B	28. False	33. improve
4. D	9. C	14. C	19. attractions	24. C	29. No information	34. creative
5. C	10. A	15. C	20. creativity	25. A	30. False	35. 72

36. Members' personal belongings can be kept in lockers.

37. If I were a scientist, I would create vehicles that run on trash and waste.

38. John Starley, who was an English inventor, created the modern bicycle in 1885.

39. While Diana was staying Delhi, she ate some shrimps and got food poisoning.

40. I'm not going to throw a birthday party next week.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “c”**Giải thích:**

A. personal /'pɜː.sən.əl/

B. different /'dɪf.ər.ənt/

C. interesting /'ɪn.trə.stɪŋ/

D. fantastic /fæn'tæs.tɪk/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

## 2. A

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. improve /ɪm'pruːv/

B. fluent /'fluː.ənt/

C. practice /'præktɪs/

D. virtual /'vɜː.tʃu.əl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**3. D****Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. ban /bæn/B. damage /'dæm.ɪdʒ/C. landfill /'lænd.fil/D. material /mə'tiə.ri.əl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

**4. D****Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. microscope /'maɪ.krə.skəʊp/B. mode /məʊd/C. globe /gləʊb/D. login /'lɒɡ.ɪn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn D

**5. C****Kiến thức:** Thể bị động**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết câu bị động “by one of the students” (*bởi một trong số các học sinh*)Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “yesterday” (*ngày hôm qua*) => công thức thể bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít “it” (*nó*): S + was + V3/ed + (by O).

leave – left – left (v): để lại

I found this book on my desk when I came to my English class yesterday. It **was left** by one of the students in the earlier class.*(Tôi tìm thấy cuốn sách này trên bàn khi tôi đến lớp học tiếng Anh ngày hôm qua. Nó được để lại bởi một trong những học sinh trong lớp trước.)*

Chọn C

**6. C****Kiến thức:** Trạng từ quan hệ**Giải thích:**Trước vị trí trống là trạng từ chỉ nơi chốn “the place”, phía sau là một mệnh đề S + V => dùng trạng từ quan hệ “where” (*nơi mà*).This is the place in New Zealand **where** they made the film The Lord of the Rings.

(Đây là nơi ở New Zealand, nơi họ làm bộ phim Chúa tể của những chiếc nhẫn.)

Chọn C

### 7. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. if: nếu

B. whether: liệu rằng

C. until: cho đến khi

D. when: khi

I'm going away for a few days. I'll phone you **when** I get back.

(Tôi sẽ đi xa vài ngày. Tôi sẽ gọi cho bạn khi tôi trở lại.)

Chọn D

### 8. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. in: trong

B. on: trên

C. with: với

D. for: cho

Cụm động từ "have an effect on...": có ảnh hưởng đến...

Some people believe that tourism has a negative effect **on** the environment.

(Một số người tin rằng du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.)

Chọn B

### 9. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. taken off: cất cánh

B. landed: hạ cánh

C. delayed: hoãn

D. missed: bỏ lỡ

I was at the airport by 6 a.m. but I didn't need to get there so early because my flight was **delayed**.

(Tôi có mặt ở sân bay lúc 6 giờ sáng nhưng tôi không cần đến đó sớm như vậy vì chuyến bay của tôi bị hoãn.)

Chọn C

### 10. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. the fire alarm: chuông báo cháy
- B. fire alarming: báo cháy
- C. boat trips: chuyến đi thuyền
- D. elevator call: gọi thang máy

Remember to leave the building quickly when you hear **the fire alarm**.

(Hãy nhớ nhanh chóng rời khỏi tòa nhà khi bạn nghe thấy chuông báo cháy.)

Chọn A

**11. D**

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Thì tương lai đơn diễn tả một dự đoán không chắc chắn trong lúc nói.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V<sub>0</sub> (nguyên thể).

Look! This language app is so cheap – just 4 dollars! I think I **will** download it to practice pronunciation.

(Nhìn nè! Ứng dụng ngôn ngữ này rất rẻ – chỉ 4 đô la! Tôi nghĩ tôi sẽ tải nó về để luyện phát âm.)

Chọn D

**12. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. rented (v): thuê
- B. registered (v): đăng kí
- C. booked (v): đặt
- D. called (v): gọi

He's **booked** a table for two at their favorite restaurant on Valentine's Day.

(Anh ấy đã đặt bàn cho hai người tại nhà hàng yêu thích của họ vào Ngày lễ tình nhân.)

Chọn C

**13. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. to: đến
- B. into: thành
- C. with: với
- D. on: trên

Cụm từ “attach something to something”: gắn cái gì vào cái gì.

The doctor attached a monitor **to** the mother's stomach so that she could listen to the baby's heartbeats.

(Bác sĩ gắn một máy kiểm tra vào bụng của người mẹ để cô ấy có thể lắng nghe nhịp tim của em bé.)

Chọn A

**14. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. dumped: đổ ra

B. got rid: thoát khỏi

C. released: thải ra

D. leaked: rò rỉ

Microplastics that are **released** from plastic water bottles can cause serious health problems.

(Vi nhựa thoát ra từ chai nước bằng nhựa có thể gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.)

Chọn C

**15. C**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “When we were in Canada” (*khi chúng tôi ở Canada*) => Công thức thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

go – went – gone (v): đi

When we were in Canada, we **went skiing** almost every day.

(*Khi chúng tôi ở Canada, hầu như ngày nào chúng tôi cũng trượt tuyết.*)

Chọn C

**16. A**

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Trước danh từ “equipment” (*dụng cụ*) cần một tính từ hoặc một động từ ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

rented equipment: thiết bị được thuê.

**Rented equipment** must be returned to the front desk before the center closes.

(*Thiết bị đã thuê phải được trả lại cho quầy lễ tân trước khi trung tâm đóng cửa.*)

Chọn A

**17. B**

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Trước vị trí trạng từ quan hệ là trạng từ chỉ nơi chốn “the place”, phía sau là một mệnh đề S + V => dùng trạng từ quan hệ “where” (*nơi mà*).

Hai Phong is the place **where** I was born and grew up.

(*Hải Phòng là nơi tôi sinh ra và lớn lên.*)

Chọn B

**18. solution****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau từ chỉ số lượng “one” (*một*) cần một danh từ đếm được số ít.

solve (v): giải quyết =&gt; solution (n): giải pháp

One **solution** to environmental problems is to raise people’s awareness.*(Một giải pháp cho vấn đề môi trường là nâng cao nhận thức của người dân.)*

Đáp án: solution

**19. attractions****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau lượng từ “lots of” (*nhiều*) cần một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

“attraction” là danh từ đếm được.

attract (v): thu hút =&gt; attraction (n): sự thu hút

Cụm từ “tourist attractions”: những điểm thu hút khách du lịch

Edinburgh is an excellent place with lots of tourist **attractions** such as museums, castles, botanic gardens and old churches.*(Edinburgh là một nơi tuyệt vời với rất nhiều điểm thu hút khách du lịch như bảo tàng, lâu đài, vườn bách thảo và nhà thờ cổ.)*

Đáp án: attractions

**20. creativity****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

create (v): tạo ra =&gt; creativity (n): sự sáng tạo

Many learning apps are not only enjoyable, but they can also improve the **creativity** of learners.*(Nhiều ứng dụng học tập không chỉ thú vị mà còn có thể cải thiện khả năng sáng tạo của người học.)*

Đáp án: creativity

**21. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. boring (adj): chán

B. bored (adj): chán

C. funny (adj): hề hước

D. fun (adj): vui nhộn

I know that we can’t really predict what will happen in the future, but I still think it is **fun** to try!



(Tôi biết rằng chúng ta thực sự không thể dự đoán được điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng thật thú vị khi thử!)

Chọn D

**22. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. cheat (v): gian lận

B. take (v): lấy

C. achieve (v): đạt được

D. access (v): truy cập

If a human student tries to **cheat** in a test, the robot student will sound an alarm!

(Nếu một học sinh cố gắng gian lận trong một bài kiểm tra, học sinh robot sẽ phát ra âm thanh báo động!)

Chọn A

**23. B**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Thì tương lai gần diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai dựa trên các quan sát của hiện tại.

Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định với chủ ngữ số ít “schooling” (việc giáo dục): S + is going to + V<sub>o</sub> (nguyên thể)

Actually, I don't think that schooling in the future is **going to be** that different.

(Trên thực tế, tôi không nghĩ rằng việc học ở trường trong tương lai sẽ khác như vậy.)

Chọn B

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. whiteboard: bảng trắng

B. artificial intelligent: trí tuệ nhân tạo

C. interactive board: bảng tương tác

D. app: ứng dụng

We already have an **interactive board** in our classroom, which is basically just a big touch screen attached to the teacher's computer.

(Chúng tôi đã có một bảng tương tác trong lớp học của mình, về cơ bản nó chỉ là một màn hình cảm ứng lớn được gắn vào máy tính của giáo viên.)

Chọn C

**25. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. e-learning (n): học trực tuyến
- B. pajamas (n): đồ ngủ
- C. classrooms (n): lớp học
- D. friends (n): bạn bè

I do like seeing my friends at school... and **e-learning** could get quite boring.

*(Tôi thích gặp bạn bè của mình ở trường... và việc học trực tuyến có thể trở nên khá nhàm chán.)*

Chọn A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

I know that we can't really predict what will happen in the future, but I still think it is (21) **fun** to try! I think that schools will be very different from what they are now. I think that there will be robot teachers in every classroom and for every subject. There will even be robot students, but the real human students won't be able to tell who is a robot and who isn't. The robot students will act as spies to make sure that the human students are studying in class, and not playing around. If a human student tries to (22) **cheat** in a test, the robot student will sound an alarm! Okay, maybe it won't be that extreme. Actually, I don't think that schooling in the future (23) **is going to be** that different. I do think that there is going to be lots of technology used in schools, though. We already have an (24) **interactive board** in our classroom, which is basically just a big touch screen attached to the teacher's computer. I think that there will be more online classes so that schools don't have to spend money on physical classrooms. That would be great! Then I could wear my pajamas to class every day. Then again, I do like seeing my friends at school... and (25) **e-learning** could get quite boring. Thinking about it, I suppose I am happy with the way school is right now!

**Tạm dịch:**

*Tôi biết rằng chúng ta thực sự không thể dự đoán được điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng việc thử cũng rất (21) **thú vị**! Tôi nghĩ rằng các trường học sẽ rất khác so với hiện tại. Tôi nghĩ rằng sẽ có giáo viên người máy trong mọi lớp học và cho mọi môn học. Thậm chí sẽ có những học sinh người máy, nhưng những học sinh người thật sẽ không thể phân biệt ai là người máy và ai không. Các học sinh người máy sẽ đóng vai trò là gián điệp để đảm bảo rằng các học sinh con người đang học trong lớp chứ không chơi đùa xung quanh. Nếu một học sinh cố gắng (22) **gian lận** trong một bài kiểm tra, học sinh người máy sẽ phát ra âm thanh báo động! Được rồi, có lẽ nó sẽ không cực đoan như vậy. Trên thực tế, tôi không nghĩ rằng việc đi học trong tương lai (23) **sẽ khác** như vậy. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng sẽ có rất nhiều công nghệ được sử dụng trong trường học. Chúng tôi đã có một (24) **bảng tương tác** trong lớp học của mình, về cơ bản nó chỉ là một màn hình cảm ứng lớn được gắn vào máy tính của giáo viên. Tôi nghĩ rằng sẽ có nhiều lớp học trực tuyến hơn để các trường không phải chi tiền cho các phòng học vật lý. Đó sẽ là tuyệt vời! Sau đó, tôi có thể mặc đồ ngủ đến lớp mỗi ngày. Sau đó, một lần nữa, tôi thích nhìn thấy bạn bè của mình ở trường... và (25) **học trực tuyến** có thể trở nên khá nhàm chán. Nghĩ về điều đó, tôi cho rằng mình hài lòng với cách học hiện tại!*

**26. True**



**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Helping the community is beneficial to both the community and the volunteers.

*(Giúp đỡ cộng đồng là có lợi cho cả cộng đồng và các tình nguyện viên.)*

**Thông tin:** Giving back not only **helps you** feel good, but it also brings many **benefits to those around you**.

*(Cho đi không chỉ giúp bạn cảm thấy tốt mà còn mang lại nhiều lợi ích cho những người xung quanh bạn.)*

Chọn True

## 27. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

You can help the neighbors simply by spending time talking to them or helping them buy groceries.

*(Bạn có thể giúp đỡ những người hàng xóm đơn giản bằng cách dành thời gian nói chuyện với họ hoặc giúp họ mua hàng tạp hóa.)*

**Thông tin:** Whether the solution is planning a budget, **doing some grocery shopping**, or even **having a brief chat**, a little effort can make a real change in their lives.

*(Cho dù giải pháp là lập kế hoạch ngân sách, mua sắm thực phẩm hay thậm chí là trò chuyện ngắn, một chút nỗ lực có thể tạo ra sự thay đổi thực sự trong cuộc sống của họ.)*

Chọn True

## 28. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

You can make donations to charity only when you have a lot of money.

*(Bạn chỉ có thể quyên góp cho tổ chức từ thiện khi bạn có nhiều tiền.)*

**Thông tin:** Even by donating your unwanted possessions, you can help someone in need. You may also consider **donating unwanted items to charity shops**, or contributing unused food to a food bank.

*(Ngay cả khi quyên góp tài sản không mong muốn của bạn, bạn có thể giúp đỡ ai đó đang gặp khó khăn. Bạn cũng có thể cân nhắc tặng những món đồ không dùng đến cho các cửa hàng từ thiện hoặc đóng góp thực phẩm chưa dùng đến cho ngân hàng thực phẩm.)*

Chọn False

## 29. No information

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

It is not easy to find a real and reliable charity to give donations to.

*(Không dễ để tìm được một tổ chức từ thiện thực sự và đáng tin cậy để quyên góp.)*

**Thông tin:** Before you do, however, make sure that your charity of choice is a real one.

*(Tuy nhiên, trước khi bạn làm, hãy đảm bảo rằng tổ chức từ thiện bạn chọn là tổ chức có thật.)*

Không đề cập đến việc dễ hay khó để tìm một tổ chức từ thiện.

Chọn No information

### 30. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Donating fruits and vegetables is not a good idea.

*(Quyên góp trái cây và rau quả không phải là một ý kiến hay.)*

**Thông tin:** You may also consider donating unwanted items to charity shops, or **contributing unused food** to a food bank.

*(Bạn cũng có thể cân nhắc tặng những món đồ không dùng đến cho các cửa hàng từ thiện hoặc đóng góp thực phẩm chưa dùng đến cho ngân hàng thực phẩm.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

Hello everyone and welcome back to Science Today radio. Today's topic has been about inventions and becoming an inventor. Now, we're going to listen to some tips and ideas sent to us by listeners.

So, the first piece of advice is that if you want to be an inventor, then you should never quit! Eighty-six percent of people fail on their first try, but you must keep trying.

Alright, moving on. Tip number two on how to become an inventor. Find a teacher or a mentor. Well learning and studying from books and Youtube are great, there's nothing more useful than learning from someone else who has done it.

Okay! Tip number 3. Tip number 3 is to improve your ideas. If you have a great idea for an invention, that is fantastic, but always try to find new ways to make that idea even better. The more you try and improve your ideas, the better chance you have of being successful.

This brings us to our final and most important tip for the day - Be creative. Inventing something isn't only about good ideas, but it is about new and different ideas. Interesting fact, did you know that seventy – two percent of new ideas come when people are showering?

Alright! That's all for today. Catch you next time on science today radio.

**Tạm dịch:**

*Xin chào tất cả mọi người và chào mừng trở lại với đài phát thanh Science Today. Chủ đề hôm nay là về phát minh và trở thành nhà phát minh. Bây giờ, chúng ta sẽ lắng nghe một số mẹo và ý tưởng do người nghe gửi cho chúng tôi.*

*Vậy, lời khuyên đầu tiên là nếu bạn muốn trở thành một nhà phát minh, thì bạn đừng bao giờ bỏ cuộc! 86% số người thất bại trong lần thử đầu tiên, nhưng bạn phải tiếp tục cố gắng.*

Được rồi, tiếp tục nào. Mẹo số hai về cách trở thành nhà phát minh. Tìm một giáo viên hoặc một người cố vấn. Học và nghiên cứu từ sách và Youtube là rất tốt, không có gì hữu ích hơn là học từ người khác đã làm điều đó.

Được rồi! Mẹo số 3. Mẹo số 3 là cải thiện ý tưởng của bạn. Nếu bạn có một ý tưởng tuyệt vời cho một phát minh, điều đó thật tuyệt vời, nhưng hãy luôn cố gắng tìm ra những cách mới để làm cho ý tưởng đó trở nên tuyệt vời hơn. Bạn càng cố gắng và cải thiện ý tưởng của mình, bạn càng có nhiều cơ hội thành công.

Điều này đưa chúng ta đến mẹo cuối cùng và quan trọng nhất trong ngày - Hãy sáng tạo. Phát minh ra thứ gì đó không chỉ là những ý tưởng hay mà còn là những ý tưởng mới và khác biệt. Sự thật thú vị, bạn có biết rằng 72% ý tưởng mới xuất hiện khi mọi người đang tắm không?

Được rồi! Đó là tất cả cho ngày hôm nay. Hẹn gặp lại bạn lần sau trên đài phát thanh Science Today.

### 31. 86

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Never quit! Around **86** percent of people fail on their first try.

(Không bao giờ bỏ cuộc! Khoảng 86 phần trăm mọi người thất bại trong lần thử đầu tiên.)

**Thông tin:** Eighty six percent of people fail on their first try, but you must keep trying.

(86% số người thất bại trong lần thử đầu tiên, nhưng bạn phải tiếp tục cố gắng.)

Đáp án: 86

### 32. teacher

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

teacher (n): giáo viên

Find a **teacher** or a mentor. Learning from someone else who has done it is very important!

(Tìm một giáo viên hoặc một người cố vấn. Học hỏi từ người khác đã làm điều đó là rất quan trọng!)

**Thông tin:** Find a teacher or a mentor.

(Tìm một giáo viên hoặc một người cố vấn.)

Đáp án: teacher

### 33. improve

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau “to” cần một động từ ở dạng nguyên thể.

improve (v): cải thiện

Always try to **improve** your ideas. This will help you find success.

(Luôn cố gắng cải thiện ý tưởng của bạn. Điều này sẽ giúp bạn tìm thấy thành công.)

**Thông tin:** The more you try and improve your ideas, the better chance you have of being successful.

(Bạn càng cố gắng và cải thiện ý tưởng của mình, bạn càng có nhiều cơ hội thành công.)

Đáp án: improve

### 34. creative

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “be” cần một tính từ.

The final tip - be creative.

creative (adj): sáng tạo

(Mẹo cuối cùng - hãy sáng tạo.)

**Thông tin:** our final and most important tip for the day - Be creative.

(mẹo cuối cùng và quan trọng nhất của chúng tôi trong ngày - Sáng tạo)

Đáp án: creative

### 35. 72

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Trước danh từ “percent” (*phần trăm*) cần một con số.

If you find it difficult, take a shower. **72** percent of new ideas happen in the shower.

(Nếu bạn cảm thấy khó khăn, hãy đi tắm. 72 phần trăm những ý tưởng mới xảy ra trong khi tắm.)

**Thông tin:** Interesting fact, did you know that seventy two percent of new ideas come when people are showering?

(Một sự thật thú vị, bạn có biết rằng 72% ý tưởng mới xuất hiện khi mọi người đang tắm không?)

Đáp án: 72

### 36.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*)

- câu chủ động: S + can + Vo + O.

- câu bị động: S + can + be + V3/ed + (by O).

keep – kept – kept (v): giữ

Members can keep their personal belongings in lockers.

(Các thành viên có thể giữ đồ đạc cá nhân của họ trong tủ khóa.)

Đáp án: **Members’ personal belongings can be kept in lockers.**

(Đồ đạc cá nhân của thành viên có thể được giữ trong tủ khóa.)

### 37.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại.

Công thức câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong câu điều kiện loại 2 đều chia “were” cho mọi chủ ngữ.

I'm not a scientist. I want to create vehicles that run on trash and waste.

*(Tôi không phải là một nhà khoa học. Tôi muốn tạo ra những chiếc xe chạy bằng rác và chất thải.)*

Đáp án: **If I were a scientist, I would create vehicles that run on trash and waste.**

*(Nếu tôi là một nhà khoa học, tôi sẽ tạo ra những chiếc xe chạy bằng rác và chất thải.)*

**38.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Chủ ngữ chỉ người “he” (*anh ấy*) trong câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người “John Starley” ở câu đầu tiên => dùng đại từ quan hệ “who” (*người mà*)

Do trước mệnh đề quan hệ đang là tên riêng “John Starley” nên cần sử dụng dấu phẩy cho mệnh đề quan hệ.

John Starley created the modern bicycle in 1885. He was an English inventor.

*(John Starley đã tạo ra chiếc xe đạp hiện đại vào năm 1885. Ông là một nhà phát minh người Anh.)*

Đáp án: **John Starley, who was an English inventor, created the modern bicycle in 1885.**

*(John Starley, một nhà phát minh người Anh, đã tạo ra chiếc xe đạp hiện đại vào năm 1885.)*

**39.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Công thức viết lại câu với “while” (*trong khi*) dùng để diễn tả một hành động này cắt một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ: While + S + was / were + Ving, S + V2/ed.

During her trip in Delhi, Diana ate some shrimps and got food poisoning.

*(Trong chuyến du lịch ở Delhi, Diana đã ăn một ít tôm và bị ngộ độc thực phẩm.)*

Đáp án: **While Diana was staying in Delhi, she ate some shrimps and got food poisoning.**

*(Trong khi Diana đang ở Delhi, cô ấy đã ăn một ít tôm và bị ngộ độc thực phẩm.)*

**40.**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Thì tương lai gần diễn tả một sự việc trong tương lai được lên kế hoạch từ trước => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định: S + am/is/are + going to + Vo (nguyên thể).

Cụm từ: “have no plan”: không có dự định

I have no plan to throw a birthday party next week.

*(Tôi không có kế hoạch tổ chức một bữa tiệc sinh nhật vào tuần tới.)*

Đáp án: **I'm not going to throw a birthday party next week.**

*(Tôi sẽ không tổ chức một bữa tiệc sinh nhật vào tuần tới.)*